

150 BASIC MANDARIN WORDS FOR HSK LEVEL 1

Chinese	Pinyin	English
Personal Pron.		
我	wǒ	I, me
我们	wǒmen	we, us (pl.)
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you (pl.)
他	tā	he, him
她	tā	she, her
他们	tāmen	they (male+female / male, pl.)
她们	tāmen	they (females, pl.)
Demonstrative Pron.		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	this, here
那 (那儿)	nà (nàr)	that, there,
Interrogative Pron.		
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
谁	shéi/shuí	who
什么	shěnmé	what, why
多少	duōshǎo	how many, how much
几	jǐ	a few, how many
怎么	zěnmé	how
怎么样	zěnmeyàng	how about
Numbers		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
零	líng	zero
Quantifier		
个	gè	piece
岁	suì	years old
本	běn	quantifier for books
些	xiē	some
块	kuài	money (chinese)
Adverb		
不	bù	no

没	méi	no
很	hěn	quite, very
太	tài	too
都	dōu	all/both
Conjunction		
和	hé	and
Preposition		
在	zài	in, at
Auxiliary		
的	de	possession
了	le	past tense
吗	ma	do? (Question)
呢	ne	how about
Interjection		
喂	wèi	hello (telephone)
Noun		
家	jiā	home/house
学校	xuéxiào	school
饭馆	fānguǎn/fàndiàn	restaurant/hotel
商店	shāngdiàn	store
医院	yīyuàn	hospital
火车站	huǒchēzhàn	train station
中国	Zhōngguó	China
北京	Běijīng	Beijing
上	shàng	up
下	xià	down
前面	qiánmiàn/bian	front
后面	hòumiàn/bian	behind
里	lǐmiàn/bian	inside
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì/hao	day
星期	xīngqī	week
点	diǎn	o'clock
分钟	fēnzhōng	minute
现在	xiànzài	now
时候	shíhóu/shíjian	time

爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother
儿子	érzi	son
女儿	nǚér	daughter
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	schoolmate/classmate
朋友	péngyǒu	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānshēng	sir
小姐	xiǎojiě	Miss
衣服	yīfu	cloth
水	shuǐ	water
菜	cài	vegetable/dish
米饭	mǐfàn	rice
水果	shuǐguǒ	fruit
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
杯子	bēizi	cup
钱	qián	money
飞机	fēijī	airplane
出租车	chūzūchē	taxi
电视	diànshì	television
电脑	diànnǎo	computer
电影	diànyǐng	movie/cinema
天气	tiānqì	weather
猫	māo	cat
狗	gǒu	dog
东西	dōngxī	thing
人	rén	person
名字	míngzi	name
书	shū	book
汉语	Hànyǔ	mandarin Chinese
字	zì	character
桌子	zhuōzi	desk/table
椅子	yǐzi	chair
Verb		
谢谢	xièxie	thank you
不客气	búkèqì	you are welcome
再见	zàijiàn	good-bye
请	qǐng	please
对不起	duìbùqǐ	sorry
没关系	méiguānxi	It doesn't matter

是	shì	be (am, is, are)
有	yǒu	have
看	kàn	look
听	tīng	listen
说话	shuōhuà	speak
读	dú	read
写	xiě	write
看见	kànjiàn	see
叫	jiào	call
来	lái	come
回	huí	return
去	qù	go
吃	chī	eat
喝	hē	drink
睡觉	shuìjiào	sleep
打电话	dǎ diànhuà	call up
做	zuò	do
买/卖	mǎi/mài	buy/sell
开	kāi	open
坐	zuò	sit
住	zhù	live
学习	xuéxí	study
工作	gōngzuò	work
下雨	xià yǔ	rain
爱	ài	love
喜欢	xǐhuān	love, like
想	xiǎng	want
认识	rènshi	know
会	huì	can
能	néng	can, be able to
Adjective		
好	hǎo	good
大	dà	big
小	xiǎo	small
多	duō	many, much
少	shǎo	few, little
冷	lěng	cold
热	rè	hot
高兴	gāoxìng	happy
漂亮	piàoliàng	beautiful